HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:09 /2026/NQ-HĐND	*Hải Phòng, ngày 23 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc trình thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-PC ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định:

a) Mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

b) Việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

c) Số lượng, chức danh, mức hỗ trợ hằng tháng đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

b) Người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 2. Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, gồm có: Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban Công tác Mặt trận.

2. Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Số lượng, chức danh và mức hỗ trợ đối với từng chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

a) Đối với thôn có từ 1.300 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có từ 1.500 hộ gia đình trở lên hoặc thôn, tổ dân phố được hình thành trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại từ 04 thôn, tổ dân phố nguyên trạng trở lên với nhau được bố trí tối đa không quá 08 người/01 thôn, tổ dân phố;

b) Đối với thôn, tổ dân phố không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được bố trí tối đa không quá 07 người/01 thôn, tổ dân phố.

2. Chức danh và mức hỗ trợ đối với các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này và các quy định sau:

a) Đối với thôn, tổ dân phố quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được bố trí tối đa không quá 02 Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố;

b) Đối với chức danh Cộng tác viên quản lý đô thị ở tổ dân phố tại các phường (cộng tác viên): Đối với phường có từ 21.000 người trở xuống được bố trí tối đa không quá 05 cộng tác viên; đối với phường có trên 21.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người thì được bố trí thêm 01 cộng tác viên nhưng tối đa không quá 12 cộng tác viên theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Mỗi tổ dân phố được bố trí tối đa không quá 01 cộng tác viên;

c) Ủy ban nhân dân phường căn cứ quy mô dân số, đặc điểm địa bàn, yêu cầu nhiệm vụ quản lý đô thị và tình hình thực tế của địa phương để quyết định việc bố trí chức danh Cộng tác viên quản lý đô thị tại các tổ dân phố, bảo đảm phù hợp với số lượng cộng tác viên quy định tại điểm b khoản này và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đô thị trên địa bàn.

Điều 4. Quy định về chế độ kiêm nhiệm

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố chỉ được kiêm nhiệm 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách khác hoặc 01 chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

2. Người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố chỉ được kiêm nhiệm 01 chức danh khác của người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

3. Người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hưởng 50% mức phụ cấp (hoặc mức hỗ trợ) của chức danh kiêm nhiệm. Mức phụ cấp (hoặc mức hỗ trợ) kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

4. Việc bố trí kiêm nhiệm các chức danh phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; việc chi trả phụ cấp kiêm nhiệm phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng chức danh, phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, đúng nguồn kinh phí và không vượt quá phạm vi chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây (trừ các nội dung quy định về nhân viên y tế thôn, tổ dân phố) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số tại thôn, khu dân cư thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

b) Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh;

c) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, khu dân cư thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

d) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

đ) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố.

3. Các nội dung quy định về nhân viên y tế thôn, tổ dân phố được quy định tại các Nghị quyết nêu tại khoản 2 Điều này hết hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

4. Nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ;
- Cục KTVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND, UBND thành phố;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Uỷ ban MTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Các Đại biểu HĐND khóa XVII;
- VP: TU, ĐĐBQH&HĐND, UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

PHỤ LỤC 1

MỨC PHỤ CẤP CỦA TỪNG CHỨC DANH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2026/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hằng tháng (Đơn vị tính: mức lương cơ sở)	
		Đối với thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên hoặc thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng, thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn	**Thôn, tổ dân phố còn lại**
1	Bí thư Chi bộ	3,0	2,5
2	Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố	3,0	2,5
3	Trưởng Ban Công tác Mặt trận	2,0	1,5

PHỤ LỤC 2
MỨC HỖ TRỢ HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. Đối với các chức danh chuyên môn y tế

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ hằng tháng (Đơn vị tính: mức lương cơ sở)	
		Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	**Thôn còn lại**
1	Nhân viên y tế	0,7	0,5
2	Cộng tác viên dân số	0,5	0,4

II. Đối với các chức danh khác ở thôn

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ hằng tháng (Đơn vị tính: mức lương cơ sở)	
		Đối với thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng, thôn thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn	**Thôn còn lại**
1	Phó Trưởng thôn	1,5	1,3
2	Chi hội trưởng Cựu chiến binh	0,4	
3	Chi hội trưởng Phụ nữ	0,4	
4	Chi hội trưởng Nông dân	0,4	
5	Bí thư Chi đoàn thanh niên	0,4	
6	Nhân viên Thú y	0,4	

PHỤ LỤC 3
MỨC HỖ TRỢ HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở TỔ DÂN PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. Đối với các chức danh chuyên môn y tế

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ hằng tháng (Đơn vị tính: mức lương cơ sở)	
		Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	**Tổ dân phố còn lại**
1	Nhân viên y tế	0,7	0,5
2	Cộng tác viên dân số	0,5	0,4

II. Đối với các chức danh khác ở tổ dân phố

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ hằng tháng (Đơn vị tính: mức lương cơ sở)	
		Đối với tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên hoặc tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo	**Tổ dân phố còn lại**
1	Phó Tổ trưởng tổ dân phố	1,5	1,3
2	Chi hội trưởng Cựu chiến binh	0,4	
3	Chi hội trưởng Phụ nữ	0,4	
4	Chi hội trưởng Nông dân *(Đối với các phường có hoạt động nông nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân)*	0,4	
5	Bí thư Chi đoàn thanh niên	0,4	
6	Cộng tác viên quản lý đô thị	1,2	

PHỤ LỤC 4

SỐ LƯỢNG CỘNG TÁC VIÊN QUẢN LÝ ĐÔ THỊ Ở TỔ DÂN PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	**Quy mô dân số của phường** *(Đơn vị tính: Người)*	**Số lượng tối đa/01 phường** *(Đơn vị tính: Người)*
1	Từ 21.000 người trở xuống	05
2	Từ trên 21.000 đến 31.000 người	06
3	Từ trên 31.000 đến 41.000 người	07
4	Từ trên 41.000 đến 51.000 người	08
5	Từ trên 51.000 đến 61.000 người	09
6	Từ trên 61.000 đến 71.000 người	10
7	Từ trên 71.000 đến 81.000 người	11
8	Từ trên 81.000 người	12